



KHUNG YÊU CẦU TÍCH LŨY

(Kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-ĐHTTTr ngày 23/9/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên CTĐT:
Mã ngành:
Chuyên ngành:
Trình độ:
Hình thức đào tạo

Dược học
7720301
Dược học
Đại học
Liên thông VLVH/VLVH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng cao đẳng
						Học kỳ	Học kỳ
							Ngành phù hợp
A. Kiến thức giáo dục đại cương					31		
I. Các môn chung							
I.1. Lý luận chính trị					13		
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin			3	2	2
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LL2.1.040.3		2	3	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2		2	5	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.2		2	6	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.043.2		2	7	5
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		LL2.1.040.3	2	4	2
A.2 Ngoại ngữ					9		
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1			3	1	
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3		3	3	
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3		3	4	3
A.3. Tin học					4		
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI			2	1	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng cao đẳng
						Học kỳ	Học kỳ
							Ngành phù hợp
11	TI2.1.502.2	Tin học ứng dụng	TN2.1.501.2	TN2.1.503.2	2	3	
A4		Nghiên cứu khoa học					
	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học			3	2	1
	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp			2	4	
D.1. Giáo dục thể chất					*7		
12	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1			2	1	
13	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)			3	2	
14	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)			3		
15	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)			3		
16	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)			3		
17	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)			3		
18	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)			3		
19	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)			3		
20	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)			3		
21	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2 (Pickleball 1)			3		
	Tự chọn nhóm 2: chọn 01 trong các học phần sau				2	3	3
22	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)			2		
23	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)			2		
24	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)			2		
25	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)			2		
26	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)			2		
27	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)			2		
28	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)			2		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng cao đẳng
						Học kỳ	Học kỳ
							Ngành phù hợp
	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)			2		
	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)			2		
	Tổng số tín chỉ Giáo dục thể chất sinh viên phải tích lũy				7		
D.2. Giáo dục Quốc phòng - An ninh					*9	*9	
29	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1			3		
30	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	QP.2.1.014.3		2		
31	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	QP.2.1.015.2		2		
32	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	QP.2.1.016.2		2		
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					103		
B1. Kiến thức cơ sở ngành					13		
37	TN2.1.807.2	Toán - Thống kê Y dược			2	1	
38	TN2.1.704.2	Vật lý			2	2	
39	YK2.1.001.2	Tâm lý Y học - Đạo đức y học			2	2	1
40	YD2.1.046.3	Hóa đại cương vô cơ			3	1	
41	YD2.1.047.2	Sinh học đại cương			2	1	
42	YD2.1.209.2	Giáo dục sức khỏe			2	5	
B2	Kiến thức cơ sở ngành				34		
44	YD2.1.049.2	Hóa hữu cơ 1		YD2.1.046.3	2	2	
45	YD2.1.050.3	Hóa hữu cơ 2	YD2.1.049.2		3	3	
46	YD2.1.051.3	Hóa phân tích 1		YD2.1.046.3	3	4	
	YD2.1.052.2	Hóa phân tích 2		YD2.1.047.2	2	5	
	YK2.1.002.2	Di truyền học		YD2.1.047.2	2	2	
	YK2.1.005.3	Giải phẫu học			3	1	
	YD2.1.204.2	Sinh lý		YK2.1.005.3	2	2	
	YK2.1.003.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		YD2.1.204.2	3	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng cao đẳng
						Học kỳ	Học kỳ
							Ngành phù hợp
	YD2.1.007.3	Hóa sinh		YD2.1.047.2	3	3	1
	YD2.1.008.2	Hóa lý dược		YD2.1.052.2	2	6	
	YK2.1.004.3	Vĩ sinh - Ký sinh trùng			3	1	
	YD2.1.010.3	Bệnh học		YK2.1.003.3	3	5	
	YD2.1.011.3	Thực vật dược		YD2.1.047.2	3	4	
B3	Kiến thức chuyên ngành				46		
47	YD2.1.013.3	Dược lý 1		YK2.1.003.3	3	4	1
48	YD2.1.014.3	Dược lý 2	YD2.1.013.3		3	5	2
49	YD2.1.015.3	Dược liệu 1		YD2.1.011.3	3	5	1
50	YD2.1.016.3	Dược liệu 2	YD2.1.015.3		3	6	2
51	YD2.1.017.3	Hóa dược 1		YD2.1.050.3	3	6	2
52	YD2.1.018.3	Hóa dược 2	YD2.1.017.3		3	7	3
53	YD2.1.019.3	Bào chế 1		YD2.1.052.2	3	7	2
				YD2.1.008.2			
54	YD2.1.020.3	Bào chế 2	YD2.1.019.3		3	8	3
55	YD2.1.021.3	Dược học cổ truyền		YD2.1.016.3	3	7	4
56	YD2.1.022.2	Pháp chế dược		LL2.1.007.2	2	5	1
57	YD2.1.023.3	Quản lý và kinh tế dược		YD2.1.022.2	3	8	4
58	YD2.1.024.3	Dược lâm sàng 1		YD2.1.014.3	3	6	3
59	YD2.1.025.3	Dược lâm sàng 2	YD2.1.024.3		3	7	4
60	YD2.1.026.3	Kiểm nghiệm		YD2.1.052.2	3	8	4
61	YD2.1.027.2	Độc chất học		YD2.1.052.2	2	6	
62	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	NN2.1.003.3		3	7	3
Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 10 học phần)					10		
70	YD2.1.029.2	Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc	HP CN		2	9	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng cao đẳng
						Học kỳ	Học kỳ
							Ngành phù hợp
71	YD2.1.033.2	Đảm bảo chất lượng thuốc	HP CN		2	9	
72	YD2.1.035.2	Dược xã hội học	HP CN		2	9	
73	YD2.1.036.2	Chăm sóc dược	HP CN		2	9	4
74	YD2.1.037.2	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	HP CN		2	9	
75	YD2.1.039.2	Tài nguyên cây thuốc	HP CN		2	9	
76	YD2.1.040.2	Marketing dược	HP CN		2	9	
77	YD2.1.054.2	Dịch tễ dược	HP CN		2	9	4
	YD2.1.058.2	Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền	HP CN		2	9	
	YD2.1.059.2	Phương thuốc cổ truyền	HP CN		2	9	4
C. Thực tập và tốt nghiệp					24	5	
C1 Thực tập							
78	YD2.1.028.3	Thực tập 1 (tại Nhà thuốc đạt chuẩn GPP)		YD2.1.014.3	3	8	
				YD2.1.022.2			
	YD2.1.063.3	Thực tập 2 (thực tập Dược lâm sàng)		YD2.1.025.3	3	8	
	YD2.1.055.8	Thực tập 3 (Thực tập nghề nghiệp)	ĐC & CN		8	9	5
C2	Học phần thay thế				10		5
80	YD2.1.042.2	Quản lý dược bệnh viện	ĐC & CN		2	10	5
81	YD2.1.044.2	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	ĐC & CN		2	10	5
82	YD2.1.060.2	Công nghệ dược phẩm	ĐC & CN		2	10	5
83	YD2.1.061.2	Dược lý dược cổ truyền	ĐC & CN		2	10	5
	YD2.1.062.2	Phương pháp xác định phổ cấu trúc	ĐC & CN		2	10	5
C3	Khóa luận tốt nghiệp				10		5
	YD2.1.045.10	Khóa luận tốt nghiệp	ĐC & CN			10	
Tổng số tín chỉ kỳ 1:							18

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Người học có bằng cao đẳng
						Học kỳ	Học kỳ
							Ngành phù hợp
Tổng số tín chỉ kỳ 2:							17
Tổng số tín chỉ kỳ 3:							17
Tổng số tín chỉ kỳ 4:							18
Tổng số tín chỉ kỳ 5:							20
Tổng số tín chỉ kỳ 6:							
Tổng số tín chỉ kỳ 7:							
Tổng số tín chỉ kỳ 8:							
Tổng số tín chỉ kỳ 9:							
Tổng số tín chỉ kỳ 10:							
Tổng số tín chỉ toàn khóa (không tính HP QPAN)							90
Tổng số tín chỉ toàn khóa (gồm HP GDTC và GD QPAN)						174	99